



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Sài Gòn – Hà Nội**

Các Báo cáo Tài chính Hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 75



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng” hoặc “SHB”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 214/QĐ-NH5 và Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với tên gọi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006. Từ đó đến nay, Ngân hàng hoạt động theo các Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày cấp</u>
5703000085	26/12/2006
5703000085	28/12/2007
0103026080	29/07/2008
0103026080	25/08/2009
1800278630	20/10/2010
1800278630	17/05/2011

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội có trụ sở chính đặt tại 77 Trần Hưng Đạo, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) công ty con, hai mươi hai (22) chi nhánh cấp một tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (01) chi nhánh tại Campuchia đang trong quá trình thành lập.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Trần Thoại	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Lê Kiên Thành	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 8 năm 2010
Ông Phan Huy Chí	Ủy viên	Miễn nhiệm vào ngày 16 tháng 12 năm 2011

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Bà Đàm Ngọc Bích	Trưởng Ban	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó Trưởng Ban	Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 5 năm 2009
Bà Nguyễn Thị Hồng Uyên	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Lương Đức Chính	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 5 năm 2009

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 5 năm 2010
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 9 năm 2006
Ông Bùi Tín Nghị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Phạm Văn Thăng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 11 năm 2010
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 7 năm 2008

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Lê, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho các năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng và công ty con. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2012

Số tham chiếu: 60829147/15402588

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“Ngân hàng”) và công ty con được trình bày từ trang 5 đến trang 75, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



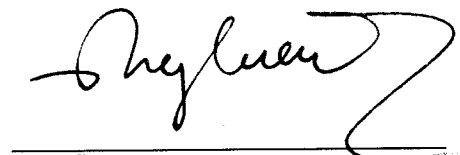
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2012



Nguyễn Chí Cường
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1103/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Thuyết minh	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6	425.219	201.671
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	7	35.112	505.232
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	8	18.845.175	11.636.741
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	8.1	18.845.175	11.636.741
Cho vay các TCTD khác		-	-
Dự phòng rủi ro tiền gửi/cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh	9	17.804	98.829
Chứng khoán kinh doanh		36.165	99.512
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(18.361)	(683)
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	10	4.036	-
Cho vay khách hàng		28.806.884	24.103.032
Cho vay khách hàng	11	29.161.851	24.375.588
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12.1	(354.967)	(272.556)
Chứng khoán đầu tư	13	15.097.394	8.767.942
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	12.501.240	7.481.361
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	2.610.840	1.300.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(14.686)	(13.419)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	333.313	333.389
Đầu tư vào công ty con		-	-
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		334.289	333.389
Đầu tư dài hạn khác		(976)	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định	15	2.254.983	1.526.154
Tài sản cố định hữu hình	15.1	167.782	126.554
Nguyên giá tài sản cố định		252.784	176.765
Hao mòn tài sản cố định		(85.002)	(50.211)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình	15.2	2.087.201	1.399.600
Nguyên giá tài sản cố định		2.106.146	1.406.366
Hao mòn tài sản cố định		(18.945)	(6.766)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản Có khác	16	5.169.622	3.859.871
Các khoản phải thu	16.1,	2.599.671	2.030.462
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	1.645.443	957.083
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác	16.3	924.615	872.326
Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(107)	-
TỔNG TÀI SẢN		70.989.542	51.032.861

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	2.184.954	903.716
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	15.909.083	13.271.539
Tiền gửi của các TCTD khác	18.1	15.909.083	13.271.539
Vay các TCTD khác		-	-
Tiền gửi của khách hàng	19	34.785.614	25.633.644
Các công cụ TC phái sinh và các công nợ TC khác	10	-	2.900
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20	226.386	380.398
Phát hành giấy tờ có giá	21	11.205.240	5.745.356
Các khoản nợ khác	22	847.397	912.094
Các khoản lãi, phí phải trả		523.415	685.020
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.1	297.667	219.144
Dự phòng rủi ro khác	12.2	26.315	7.930
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		65.158.674	46.849.647
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	24	5.830.868	4.183.214
Vốn của TCTD		4.908.535	3.590.259
Vốn điều lệ		4.815.795	3.497.519
Vốn đầu tư XD CB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		98.000	98.000
Cổ phiếu quỹ		(5.260)	(5.260)
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD		278.109	169.291
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		9	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		644.215	423.664
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.830.868	4.183.214
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		70.989.542	51.032.861

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn		-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		538.228	587.664
Bảo lãnh khác		2.670.578	681.901
	39	3.208.806	1.269.565

Người lập:



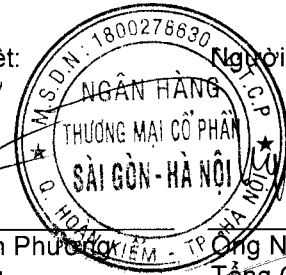
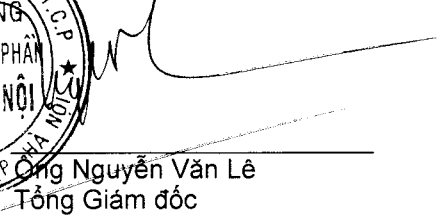
Bà Lê Thị Nụ
 Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Ninh Thị Lan Phương
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Văn Lê
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 49 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

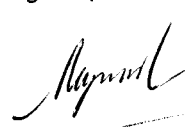
	Thuyết minh	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	7.781.058	3.736.848
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(5.883.524)	(2.520.683)
Thu nhập lãi thuần		1.897.534	1.216.165
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		256.348	126.645
Chi phí hoạt động dịch vụ		(37.900)	(20.181)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	29	218.448	106.464
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	54.762	53.138
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	(17.782)	9.527
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	(9.289)	56.692
Thu nhập từ hoạt động khác		77.039	52.029
Chi phí hoạt động khác		(1.607)	(14.945)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	33	75.432	37.084
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	34	9.229	7.090
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		2.228.334	1.486.160
Chi phí tiền lương		(510.879)	(279.833)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	15	(47.318)	(21.465)
Chi phí hoạt động khác		(567.639)	(378.286)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	35	(1.125.836)	(679.584)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.102.498	806.576
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	12	(172.183)	(221.475)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	12	70.647	71.632
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.000.962	656.733
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(247.933)	(162.404)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
Chi phí thuế TNDN		(247.933)	(162.404)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		753.029	494.329
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.745	2.178

Người lập:



Bà Lê Thị Nụ
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 49 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2011 triệu đồng</i>	<i>2010 triệu đồng</i>
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		7.062.359	2.565.728
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(6.080.350)	(1.996.899)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		218.448	106.464
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		46.636	634.645
Thu nhập khác		73.991	7.039
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		1.259	1.128
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.076.649)	(658.796)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	23.1	(259.257)	(116.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		(13.563)	542.456
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(2.536.440)	(1.846.575)
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		55.419	(3.983.578)
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(4.036)	3.663
(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng		(4.832.581)	(11.546.840)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(739)	(37)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(1.277.019)	(1.764.274)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		1.281.238	903.716
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		2.637.545	3.328.135
Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		9.151.969	10.961.498
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		6.812.065	5.745.356
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(154.012)	348.514
Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(2.900)	2.900
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		289.311	96.880
Chi từ các quỹ của TCTD	24	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.406.257	2.791.814
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(75.464)	(792.752)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		182	-
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(16.900)	(63.590)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		9.229	6.851
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(82.953)	(849.491)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2011 triệu đồng</i>	<i>2010 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ	24	-	1.547.519
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(611.883)	(409.006)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	24	-	(303)
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(611.883)	1.138.210
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		10.711.421	3.080.533
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		9.502.070	6.421.537
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	36	20.213.491	9.502.070

Các giao dịch phi tiền tệ:

Trong năm 2011, vốn điều lệ của Ngân hàng tăng 1.318.276 triệu đồng Việt Nam, từ 3.497.519 triệu đồng lên 4.815.795 triệu đồng do chuyển đổi 13.182.764 trái phiếu chuyển đổi được phát hành vào ngày 10 tháng 4 năm 2010 với mệnh giá 100.000 VNĐ, kỳ hạn 1 năm và chuyển đổi theo tỷ lệ 1:10.

Người lập:



Bà Lê Thị Nụ
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:




Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2012

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng” hoặc “SHB”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 214/QĐ-NH5 và Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với tên gọi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhon Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006. Từ đó đến nay, Ngân hàng hoạt động theo các Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày cấp</u>
5703000085	26/12/2006
5703000085	28/12/2007
0103026080	29/07/2008
0103026080	25/08/2009
1800278630	20/10/2010
1800278630	17/05/2011

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng do cổ đông góp là 400 triệu đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 4.815.795 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 3.497.519 triệu đồng).

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tại ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Ông Đỗ Quang Hiền	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Trần Thoại	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Lê Kiên Thành	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 8 năm 2010
Ông Phan Huy Chí	Ủy viên	Miễn nhiệm vào ngày 16 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tại ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Bà Đàm Ngọc Bích	Trưởng Ban	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó Trưởng Ban	Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 5 năm 2009
Bà Nguyễn Thị Hồng Uyên	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Lương Đức Chính	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 5 năm 2009

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 5 năm 2010
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 9 năm 2006
Ông Bùi Tín Nghị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Phạm Văn Thăng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 11 năm 2010
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 7 năm 2008

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội có trụ sở chính đặt tại 77 Trần Hưng Đạo, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) công ty con, hai mươi hai (22) chi nhánh cấp một, một trăm linh sáu (106) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (01) chi nhánh tại Campuchia đang trong quá trình thành lập.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (01) công ty con do Ngân hàng sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản SHB, hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay theo Quyết định thành lập số 52A/QĐ – HĐQT của Hội đồng Quản trị SHB ngày 16 tháng 3 năm 2009 và Quyết định số 508/2009/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ngày 11 tháng 3 năm 2009.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 2.840 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 2.022 người).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.1 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến cái nhìn của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 24.1 và Thuyết minh 25.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của công ty con tại ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và công ty con và nhận thấy Ngân hàng và công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và công ty con. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng và công ty con sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng và công ty con đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Theo Thông tư 210, Ngân hàng và công ty con phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp phi phái sinh do Ngân hàng hoặc công ty con phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, yêu cầu này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Ngân hàng và công ty con vì Ngân hàng và công ty con không có các công cụ tài chính phức hợp phi phái sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Riêng đối với các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin"), một số công ty thành viên thuộc Vinashin và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines"). Các khoản vay này được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước về việc xem xét khoan và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin và các đơn vị thành viên của Vinashin đã chuyển sang PVN và Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

4.3 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán đầu tư

4.4.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Đối với chứng khoán nợ sẵn sàng để bán, các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp tính và trích lập dự phòng giảm giá. Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, và giá đóng cửa đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom), giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom), giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.4.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.5 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những tài sản được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của ngân hàng và công ty con so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định, chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Thuê tài sản

4.9.1 Ngân hàng và công ty con đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.9.2 Ngân hàng và công ty con cho thuê

Ngân hàng và công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

4.10 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	5 năm
Phương tiện vận tải	8 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	20 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng và công ty con được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

4.11 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 49). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hệ thống kế toán doanh nghiệp, công ty con đang áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán từ năm tài chính 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty con (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được vốn hóa khi đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ. Khoản chênh lệch này sẽ được phản ánh ở tài khoản “*Quý chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được hoàn nhập trong năm tiếp theo.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua.

4.15 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và công ty con và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

4.16 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là “các khoản cam kết ngoại bảng”) vào các nhóm quy định tại Điều 6 - Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 4.2. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục “*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục “*Các khoản nợ khác*” của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.17 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “*Chi phí hoạt động*” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

4.18.1 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “*Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác*” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “*Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác*” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*”.

4.18.2 Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

4.19 Cán trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tắt toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.20 Lợi ích của nhân viên

4.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai (12) tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng ba mươi (30) tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra, người lao động được trợ cấp ba (03) tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.20.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu (06) tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức chi trả tối thiểu cho người lao động bằng hai (02) tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

4.20.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội
 THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC.TD-HN

5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

5.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Tín dụng	Đầu tư	Dịch vụ	Đơn vị: triệu đồng	
				Kinh doanh và huy động vốn	Tổng cộng
	5.061.793 (103.113) (4.758.197)	1.699.625 (36.343) (2.151.814)	165.897 (15.862) (78.345)	1.315.196 (6.012.207) 5.914.332	8.242.511 (6.167.525) (1.074.024)
	200.483	(488.532)	71.690	1.217.321	1.000.962

Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

1. Doanh thu trực tiếp
2. Các chi phí trực tiếp
3. Doanh thu, chi phí phân bổ

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	29.272.335 1.970.536	17.995.121 36.084	42.226 246.483	19.461.184 1.965.573	66.770.866 4.218.676
Tổng tài sản	31.242.871	18.031.205	288.709	21.426.757	70.989.542
	(100.099) (104.596)	(12.400) (2.271)	(87.475) (29.387)	(64.718.442) (104.004)	(64.918.416) (240.258)
Tổng công nợ	(204.695)	(14.671)	(116.862)	(64.822.446)	(65.158.674)

5.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Các hoạt động trọng yếu của Ngân hàng và công ty con đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	293.850	129.659
Tiền mặt bằng ngoại tệ	131.369	72.012
	425.219	201.671

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN	35.112	505.232
Tiền gửi khác	-	-
	35.112	505.232

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1,20%/năm và 0,10%/năm). Thu nhập lãi phát sinh từ khoản đầu tư này chỉ được sử dụng cho mục đích cụ thể theo hướng dẫn của NHNN.

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 12 năm 2011, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (2010: 3,00% và 4,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 6,00% (2010: 1,00% và 2,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 12 năm 2011 được duy trì tại NHNN là 798.860 triệu đồng và 10.475 nghìn USD (218.173 triệu đồng).

Trong năm, Ngân hàng đã tuân thủ các quy định của NHNN về việc duy trì dự trữ bắt buộc.

8. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	18.845.175	11.636.741
Cho vay các TCTD khác	-	-
	18.845.175	11.636.741

8.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	3.158.282	5.972.772
Bằng VNĐ	3.071.502	5.841.606
Bằng ngoại tệ, vàng	86.780	131.166
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	15.686.893	5.663.969
Bằng VNĐ	14.316.411	5.569.309
Bằng ngoại tệ, vàng	1.370.482	94.660
	18.845.175	11.636.741

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Chứng khoán nợ	-	-
Chứng khoán nợ Chính phủ	-	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
	36.165	99.512
Chứng khoán vốn	-	-
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	36.165	99.512
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
	(18.361)	(683)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	17.804	98.829

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Chứng khoán nợ	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
	36.165	99.512
Chứng khoán vốn	36.165	9.512
Đã niêm yết	-	90.000
Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
	36.165	99.512

10. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	398.483	4.036	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	343.539	4.650	-
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	54.944	-	(614)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	188.067	-	(2.900)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	138.164	2.214	-
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	49.903	-	(5.114)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	28.920.227	24.270.103
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	22.168	450
Các khoản trả thay khách hàng	2.271	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	10.719	20.914
Cho vay khác đối với tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	206.466	84.121
	29.161.851	24.375.588

	<i>2011</i> <i>lãi suất</i> <i>bình quân</i> <i>%/năm</i>	<i>2010</i> <i>lãi suất</i> <i>bình quân</i> <i>%/năm</i>
Cho vay thương mại bằng VNĐ	19,50	14,22
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	6,55	3,45

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VNĐ, USD và EUR.

11.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	27.416.800	23.438.102
Nợ cần chú ý	1.093.638	596.555
Nợ dưới tiêu chuẩn	218.922	36.159
Nợ nghi ngờ	154.148	39.376
Nợ có khả năng mất vốn	278.343	265.396
	29.161.851	24.375.588

11.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của các khoản cho vay

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	18.514.230	15.670.135
Nợ trung hạn	6.394.821	5.390.058
Nợ dài hạn	4.252.800	3.315.395
	29.161.851	24.375.588

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

11.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2011		31/12/2010	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các TCKT	19.951.578	68,42	13.720.512	56,29
Doanh nghiệp Nhà nước trung ương	791.375	2,71	468.831	1,92
Doanh nghiệp Nhà nước địa phương	224.399	0,77	33.129	0,14
Công ty TNHH Nhà nước	1.063.033	3,65	800.505	3,28
Công ty TNHH tư nhân	6.280.638	21,54	4.572.949	18,76
Công ty cổ phần Nhà nước	2.138.144	7,33	1.603.340	6,58
Công ty cổ phần khác	8.575.625	29,41	5.531.298	22,69
Công ty hợp danh	1.319	0,00	600	0,002
Doanh nghiệp tư nhân	531.685	1,82	235.048	0,96
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	328.493	1,13	418.702	1,72
Kinh tế tập thể	16.867	0,06	56.110	0,24
Cho vay cá nhân	9.079.152	31,13	10.487.185	43,02
Cho vay khác	131.121	0,45	167.891	0,69
	29.161.851	100,00	24.375.588	100,00

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

11.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2011		31/12/2010(*)	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.478.762	11,93	1.378.592	5,66
Khai khoáng	2.676.492	9,18	1.755.000	7,20
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.068.777	17,38	3.426.000	14,06
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	486.452	1,67	794.000	3,26
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	6.195	0,02	-	-
Xây dựng	3.301.472	11,32	2.696.000	11,06
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.742.949	19,69	3.061.249	12,56
Vận tải kho bãi	1.553.418	5,33	1.579.575	6,48
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	782.871	2,68	585.000	2,40
Thông tin và truyền thông	28.032	0,10	674.425	2,77
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	463.209	1,59	593.753	2,44
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.395.239	4,78	1.483.901	6,07
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	24.458	0,08	84.500	0,35
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	32.697	0,11	-	-
Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	5.303	0,02	15.600	0,06
Giáo dục và đào tạo	13.480	0,05	175.000	0,72
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	45.346	0,16	45.700	0,19
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	12.709	0,04	42.500	0,17
Hoạt động dịch vụ khác	3.822.944	13,11	5.855.000	24,02
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	185.738	0,64	120.400	0,49
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	35.308	0,12	9.393	0,04
	29.161.851	100,00	24.375.588	100,00

(*) Số liệu đã được phân loại lại theo nội dung của Thông tư 21/2010/TT-NHNN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó hàng năm dự phòng tại thời điểm 31 tháng 12 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản cho vay và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (<i>Thuyết minh 12.1</i>)	354.967	272.556
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng (<i>Thuyết minh 12.2</i>)	26.315	7.930
	381.282	280.486

12.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của năm hiện hành bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	107.732	164.824	272.556
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	74.373	74.796	149.169
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(26.404)	(39.615)	(66.019)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	-	-	-
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	155.701	200.005	355.706
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	(739)	-	(739)
Số dư cuối năm	154.962	200.005	354.967

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của năm trước bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	74.414	52.670	127.084
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	74.877	140.847	215.724
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(41.559)	(28.693)	(70.252)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	107.732	164.824	272.556

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

12.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN/ Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dự nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	25.396.968	-	190.477	190.477
Nợ cần chú ý (*)	895.543	4.261	6.716	10.977
Nợ dưới tiêu chuẩn	231.915	14.666	1.740	16.406
Nợ nghi ngờ	142.921	22.741	1.072	23.813
Nợ có khả năng mất vốn	267.027	113.294	-	113.294
	26.934.284	154.962	200.005	354.967
Nợ có khả năng mất vốn đã XLRR trong tháng 12	739	739	-	739
Nợ repo của công ty con	4.598	-	-	-
	26.939.621	155.701	200.005	355.706

(*) Bao gồm trong danh mục nợ cần chú ý là dự nợ cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin"), một số công ty thành viên thuộc ("Vinashin") và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines"). Các khoản vay này được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước về việc xem xét khoan và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin và các đơn vị thành viên của Vinashin đã chuyển sang PVN và Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

12.2 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng của năm hiện hành bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	7.930	7.930
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	23.014	23.014
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(4.629)	(4.629)
Số dư cuối kỳ	-	26.315	26.315

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

12.2 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong năm trước bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	3.559	3.559
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	5.751	5.751
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(1.380)	(1.380)
Số dư cuối kỳ	-	7.930	7.930

Dự phòng cho số công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2011 như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Số dư ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.508.658	-	26.315	26.315
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	3.508.658	-	26.315	26.315

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.501.240	7.481.361
Chứng khoán nợ	12.480.528	7.461.235
Chứng khoán Chính phủ	950.000	350.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	8.430.106	3.001.686
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.100.422	4.109.549
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán vốn	20.712	20.126
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11.689	11.328
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	9.023	8.798
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(14.686)	(13.419)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.610.840	1.300.000
Chứng khoán nợ Chính phủ	1.000.000	1.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.610.840	300.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	15.097.394	8.767.942

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

13.1.1 Chứng khoán nợ

Chi tiết các khoản chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của Ngân hàng và công ty con tại ngày cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2011		31/12/2010	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ	950.000	950.000	350.000	350.000
Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ	950.000	950.000	350.000	350.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	8.430.000	8.430.106	3.007.370	3.001.686
Trái phiếu NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	200.000	200.106	300.000	301.093
Trái phiếu NH TMCP Nhà Hà Nội	130.000	130.000	230.000	230.000
Trái phiếu NH TMCP Sài Gòn Thương tín	100.000	100.000	100.000	100.000
Kỳ phiếu ghi danh của NH TMCP Nhà Hà Nội	1.000.000	1.000.000	-	-
Kỳ phiếu ghi danh NH TMCP Đông Nam Á	7.000.000	7.000.000	-	-
Trái phiếu NH TMCP Hàng hải Việt Nam	-	-	100.000	100.000
Trái phiếu NH TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	2.189.320	2.189.320
Trái phiếu NH NN và PTNT Việt Nam	-	-	88.050	81.273
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.106.000	3.100.422	4.136.000	4.109.549
Trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	36.000	36.000	36.000	36.000
Trái phiếu Tổng Công ty Xây dựng số 1	300.000	300.000	300.000	300.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	-	-	100.000	100.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Gentraco	50.000	50.000	50.000	50.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	300.000	300.000	300.000	300.000
Trái phiếu Công ty CK Sài Gòn - Hà Nội	250.000	250.000	-	-
Trái phiếu các công ty khác	2.170.000	2.164.422	3.350.000	3.323.549
	12.486.000	12.480.528	7.493.370	7.461.235

Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ gồm hai loại trái phiếu. Loại thứ nhất có kỳ hạn ba (03) năm, lãi suất 11,30%/năm, lãi trả hàng năm. Loại trái phiếu thứ hai có kỳ hạn năm (05) năm, lãi suất 11,40%/năm, lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành có thời hạn năm (05) năm, lãi suất 8,15%/năm, lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội phát hành có kỳ hạn hai (02) năm, lãi năm đầu tiên được trả trước, lãi suất 11,35%/năm; lãi suất năm thứ hai là 15,80%/năm, lãi trả cuối kỳ.

Trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín phát hành có thời hạn ba (03) năm, lãi suất 10,50%/năm cho năm thứ nhất, 12,00%/năm cho năm thứ hai và 13,50%/năm cho năm thứ ba, lãi trả hàng năm.

Kỳ phiếu ghi danh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội có thời hạn một (01) tháng, lãi trả cuối kỳ với lãi suất 14,00%/năm.

Kỳ phiếu ghi danh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á có thời hạn từ một (01) đến sáu (06) tháng, lãi trả cuối kỳ với lãi suất 14,00%/năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

13.1.1 Chứng khoán nợ (tiếp theo)

Trái phiếu do Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam phát hành có thời hạn năm (05) năm, lãi suất 8,80%/năm và lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu do Tổng Công ty Xây dựng số 1 phát hành có thời hạn ba (03) năm, lãi suất 12,00%/năm, trả một lần cho năm đầu tiên; từ năm thứ hai lãi trả sáu tháng một lần, lãi suất 15,00%/năm cho sáu tháng đầu của năm thứ hai và 17,00%/năm cho sáu tháng cuối của năm thứ hai và sáu tháng đầu của năm thứ ba. Lãi suất được thả nổi trong kỳ tiếp theo (được xác định bằng 3,00%/năm cộng (+) bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm trả sau 12 tháng của Hội sở Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội).

Trái phiếu do Công ty Cổ phần Gentraco phát hành có thời hạn ba (03) năm, lãi suất 15,00%/năm cho năm đầu tiên và 17,00% cho năm thứ hai. Lãi suất được thả nổi trong năm tiếp theo, được điều chỉnh một năm/lần vào ngày đầu tiên của từng kỳ hạn, được xác định bằng lãi suất huy động bình quân kỳ hạn 12 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng (+) 3,00%/năm.

Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà phát hành có thời hạn năm (05) năm, lãi suất 13,00% cho năm đầu tiên và 16,30%/năm cho năm thứ hai. Các năm sau lãi suất được thả nổi và được tính theo nguyên tắc bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của Hội sở chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày trả lãi hàng năm của trái phiếu cộng thêm (+) 2,50%/năm.

Trái phiếu do Công ty Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội phát hành có thời hạn một (01) năm, lãi suất 18,00%/năm, lãi trả cuối kỳ.

Các trái phiếu khác có thời hạn từ ba (03) đến mười (10) năm, lãi suất từ 9,40%/năm đến 22,00%/năm, lãi được trả hàng năm hoặc cuối kỳ tùy thuộc vào từng trái phiếu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

13.1.2 Chứng khoán vốn

Chi tiết các khoản chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của Ngân hàng và công ty con tại ngày cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2011		31/12/2010	
	Giá mua triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá mua triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các TCTD khác	11.689		11.328	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.894	0,12	10.533	0,09
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	795	0,002	795	0,002
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	9.023		8.798	
Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long An Giang	90	0,01	90	0,01
Công ty CP Cơ Điện lạnh	1.680	0,02	1.540	0,02
Công ty CP Hàng hải Hà Nội	295	0,04	295	0,04
Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức	1.948	0,06	1.948	0,06
Tổng Công ty CP Khoan và DV Khoan Dầu khí	800	0,004	800	0,004
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP. HCM	660	0,02	660	0,02
Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC	782	0,07	782	0,07
Công ty CP Nông dươc H.A.I	913	0,07	913	0,07
Tổng công ty CP DVKT Dầu khí Việt Nam	1.855	0,01	1.770	0,01
	20.712		20.126	

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2011		31/12/2010	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi số triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi số triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	-	-	-	-
Trái phiếu Chính phủ	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.610.840	1.610.840	300.000	300.000
Kỳ phiếu NH TMCP Việt Nam Tín nghĩa	-	-	300.000	300.000
Chứng chỉ tiền gửi NH TMCP An Bình	624.840	624.840	-	-
Chứng chỉ tiền gửi NH LD Việt Nga	500.000	500.000	-	-
Kỳ phiếu NH TMCP Đệ nhất	200.000	200.000	-	-
Kỳ phiếu NH TMCP Đại tín	286.000	286.000	-	-
	2.610.840	2.610.840	1.300.000	1.300.000

Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ có kỳ hạn ba (03) năm, lãi suất 11,00%/năm, lãi được trả hàng năm. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này đến ngày đáo hạn.

Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng TMCP An Bình phát hành bằng USD có kỳ hạn mười một (11) tháng, lãi suất 3,50%/năm, lãi được trả cuối kỳ. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các chứng chỉ tiền gửi này đến ngày đáo hạn.

Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng Liên doanh Việt Nga phát hành có kỳ hạn sáu (06) tháng, lãi suất 14,00%/năm, lãi được trả cuối kỳ. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các chứng chỉ tiền gửi này đến ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Kỳ phiếu do Ngân hàng TMCP Đệ nhất phát hành có kỳ hạn ba (03) tháng, lãi suất 14,00%/năm, lãi được trả cuối kỳ. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các kỳ phiếu này đến ngày đáo hạn.

Kỳ phiếu do Ngân hàng TMCP Đại tín phát hành có kỳ hạn ba (03) tháng, lãi suất 14,00%/năm, lãi được trả cuối kỳ. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các kỳ phiếu này đến ngày đáo hạn.

13.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

<i>Chứng khoán</i>	<i>Giá trị ghi sổ triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>
Chứng khoán vốn đầu tư vào các TCTD khác	11.689	7.836
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.894	7.345
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	795	491
Chứng khoán vốn đầu tư vào các tổ chức kinh tế	9.023	6.850
Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long An Giang	90	57
Công ty CP Cơ điện lạnh	1.680	1.218
Công ty CP Hàng hải Hà Nội	295	282
Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức	1.948	1.703
Tổng công ty CP Khoan và DV Khoan Dầu khí	800	534
Công ty CP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP. HCM	660	336
Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC	782	642
Công ty CP Nông dược H.A.I	913	611
Tổng công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.855	1.467
	20.712	14.686

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Các khoản đầu tư dài hạn khác triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	333.389
Vốn góp tăng trong năm	16.900
Vốn góp giảm trong năm (*)	(16.000)
Tổng số vốn góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	334.289
Dự phòng giảm giá	(976)
	333.313

(*) Trong tháng 4 năm 2010, công ty con thực hiện đầu tư 16.000 triệu đồng vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội với vai trò là cổ đông chiến lược. Đây là khoản đầu tư vào một cổ phiếu niêm yết nhưng bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm. Vì vậy, Ngân hàng và công ty con phân loại là khoản "Đầu tư dài hạn khác". Năm 2011, khoản đầu tư này đã hết thời gian hạn chế chuyển nhượng, công ty con dự định bán khoản đầu tư này nhằm mục đích thu lợi từ chênh lệch giá và phân loại lại là "Chứng khoán kinh doanh".

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác vào ngày cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2011			31/12/2010		
	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế						
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An	12.000	12.000	8,00	600	600	0,40
Công ty CP QLQ Sài Gòn - Hà Nội	5.200	5.200	10,40	5.200	5.200	10,40
Công ty CP CK Sài Gòn – Hà Nội	82.180	82.180	8,22	98.180	98.180	9,22
Công ty CP Cao su Phước Hòa	27.859	27.859	0,62	27.859	27.859	0,62
Công ty CP Phát triển An Việt	1.000	1.000	2,00	1.000	1.000	2,00
Công ty CP BH SHB – Vinacomin	30.000	30.000	10,00	30.000	30.000	10,00
Công ty CP ĐT XD Lilama SHB	11.000	11.000	11,00	11.000	11.000	11,00
Công ty CP ĐT Tài chính Nam Việt	1.500	1.500	1,25	1.500	1.500	1,25
Công ty TNHH Sơn Lâm	135.000	135.000	10,69	135.000	135.000	10,69
Công ty CP Thể thao SHB – Đà Nẵng	550	550	11,00	550	550	11,00
Công ty CP Thủy sản Gentraco	8.000	8.000	9,43	8.000	8.000	10,00
Công ty CP Bất động sản An Thịnh	8.000	8.000	10,00	8.000	8.000	10,00
Công ty CP Đầu tư BĐS Gentraco	2.500	2.500	5,00	2.500	2.500	5,00
Công ty CP Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp SHB	2.000	2.000	4,00	1.000	1.000	2,00
Công ty CP ĐT & PT Hồng Việt	7.500	7.500	5,00	3.000	3.000	2,00
	334.289	334.289		333.389	333.389	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	47.646	20.840	64.644	39.237	4.398	176.765
Mua trong năm	1.524	6.542	17.495	21.782	2.061	49.404
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	27.243	-	-	-	27.243
Tặng khác	-	3	-	-	-	3
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(473)	(158)	-	(631)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	49.170	54.628	81.666	60.861	6.459	252.784
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.517	7.974	16.156	16.886	1.678	50.211
Khấu hao trong năm	2.967	10.921	8.220	11.766	1.265	35.139
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(200)	(148)	-	(348)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10.484	18.895	24.176	28.504	2.943	85.002
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	40.129	12.866	48.488	22.351	2.720	126.554
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	38.686	35.733	57.490	32.357	3.516	167.782

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

15.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	45.809	19.460	54.873	35.501	3.554	159.197
Mua trong năm	1.480	956	7.515	6.791	827	17.569
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	357	1.243	2.752	1.386	202	5.940
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(819)	(496)	(4.441)	(185)	(5.941)
Số dư cuối năm	47.646	20.840	64.644	39.237	4.398	176.765
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.940	4.350	10.971	11.340	556	33.157
Khấu hao trong năm	2.386	3.633	5.169	6.499	1.081	18.768
Tăng khác	76	268	289	114	254	1.001
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	(885)	(277)	(273)	(1.067)	(213)	(2.715)
Số dư cuối năm	7.517	7.974	16.156	16.886	1.678	50.211
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	39.869	15.110	43.902	24.161	2.998	126.040
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	40.129	12.866	48.488	22.351	2.720	126.554

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.380.378	5.988	20.000	1.406.366
Mua trong năm	-	4.478	1.983	6.461
Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ	650.273	43.046	-	693.319
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>2.030.651</u>	<u>53.512</u>	<u>21.983</u>	<u>2.106.146</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	473	3.292	3.001	6.766
Khấu hao trong năm	158	10.772	1.249	12.179
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>631</u>	<u>14.064</u>	<u>4.250</u>	<u>18.945</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>1.379.905</u>	<u>2.696</u>	<u>16.999</u>	<u>1.399.600</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>2.030.020</u>	<u>39.448</u>	<u>17.733</u>	<u>2.087.201</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy tính</i> <i>triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	705.386	4.556	20.000	729.942
Mua trong năm	674.992	1.432	-	676.424
Tăng do hoàn thành mua sắm	-	-	-	-
TSCĐ	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>1.380.378</u>	<u>5.988</u>	<u>20.000</u>	<u>1.406.366</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	322	700	1.333	2.355
Khấu hao trong năm	151	1.542	1.004	2.697
Tăng khác	-	1.050	664	1.714
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>473</u>	<u>3.292</u>	<u>3.001</u>	<u>6.766</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	<u>705.064</u>	<u>3.856</u>	<u>18.667</u>	<u>727.587</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>1.379.905</u>	<u>2.696</u>	<u>16.999</u>	<u>1.399.600</u>

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải thu (<i>Thuyết minh 16.1</i>)	2.545.850	1.862.696
Các khoản lãi, phí phải thu	1.645.443	957.083
Thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (<i>Thuyết minh 16.2</i>)	53.821	167.766
Tài sản có khác (<i>Thuyết minh 16.3</i>)	924.615	872.326
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(107)	-
	<u>5.169.622</u>	<u>3.859.871</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.1 Các khoản phải thu

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	6.201	17.652
Phải thu cán bộ công nhân viên	3.423	5.704
Phải thu nội bộ khác	2.778	11.948
Các khoản phải thu bên ngoài	2.539.649	1.845.044
Tài sản ký quỹ	2.233	115
Phải thu ngân sách	10.681	18.550
Chi phí chờ phân bổ	153.349	78.803
Tạm ứng cổ tức	384.867	159.603
Tạm ứng đầu tư dài hạn của AMC	665.521	198.782
Phải thu của công ty AMC	24.347	23.016
Tạm ứng cho người bán	1.161.186	1.296.520
Phải thu khác	137.465	69.655
	2.545.850	1.862.696

16.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Mua sắm TSCĐ		
Mua sắm trụ sở, quyền sử dụng đất	6.600	101.188
Phần mềm ngân hàng lõi	30.410	63.382
Các tài sản khác	16.811	3.196
	53.821	167.766

16.3 Tài sản Có khác

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Ủy thác đầu tư	779.481	827.856
Vật liệu và công cụ	4.243	2.448
Chi phí thuê nhà trả trước chờ phân bổ	15.278	11.546
Lãi trả trước chờ phân bổ	88.145	3.912
Tài sản gán nợ chờ xử lý	1.135	1.135
Tài sản Có khác	36.333	25.429
	924.615	872.326

Ủy thác đầu tư bao gồm các khoản ủy thác bằng tiền thông qua các công ty: Công ty Quản lý Quỹ Sài Gòn – Hà Nội, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Thành Việt và Ngân hàng TMCP Bắc Á. Các khoản ủy thác này có lãi suất từ 13,75%/năm đến 22,00%/năm, với thời hạn từ sáu (06) tháng đến một trăm linh ba (103) tháng.

Ngân hàng thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng rủi ro cho tài sản có khác theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Vay NHNN	2.184.954	903.716
Vay theo hồ sơ tín dụng	700.000	-
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	1.109.506	903.716
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	375.448	-
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	2.184.954	903.716

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi các TCTD khác	15.909.083	13.271.539
Vay các TCTD khác	-	-
	15.909.083	13.271.539

18.1 Tiền, vàng gửi các TCTD khác

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	3.073.463	4.960.134
Bằng VNĐ	3.073.432	4.960.019
Bằng vàng và ngoại tệ	31	115
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	12.835.620	8.311.405
Bằng VNĐ	11.752.564	8.089.399
Bằng vàng và ngoại tệ	1.083.056	222.006
	15.909.083	13.271.539

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi**

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4.291.402	4.160.698
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	3.623.085	3.744.717
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	7.464	6.026
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	660.852	409.802
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1	153
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	30.337.921	21.354.186
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	11.109.119	9.356.508
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	17.234.984	10.252.097
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	272.868	364.486
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.720.950	1.381.095
Tiền gửi vốn chuyên dùng	7	4
Tiền ký quỹ	156.284	118.756
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	102.677	64.324
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	53.607	54.432
	34.785.614	25.633.644
	<i>2011</i> <i>lãi suất bình</i> <i>quán</i> <i>%/năm</i>	<i>2010</i> <i>lãi suất bình</i> <i>quán</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,45	2,40
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,45	2,40
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,19	0,15
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng USD	0,19	2,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	13,65	11,10
Tiền gửi tiết kiệm bằng VNĐ	13,50	10,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn USD	2,00	2,83

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

19.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	-	-
Tiền gửi của TCKT	14.414.669	11.161.634
DN quốc doanh	5.558.756	4.401.412
DN ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	8.509.756	6.638.536
DN có vốn đầu tư nước ngoài	346.157	121.686
Tiền gửi của cá nhân	20.289.700	14.225.481
Tiền gửi của các đối tượng khác	81.245	246.529
	34.785.614	25.633.644

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2011 <i>triệu đồng</i>	31/12/2010 <i>triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	225.463	379.507
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	923	891
	226.386	380.398

20.1 Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ

Chi tiết các khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

<i>Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư</i>	<i>kỳ hạn</i>	<i>31/12/2011</i>		<i>31/12/2010</i>	
		<i>triệu đồng</i>	<i>lãi suất %/năm</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>lãi suất %/năm</i>
Vay trung hạn bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn II	trên 30 tháng	59.780	13,92	18 tháng	59.507 11,64
Vay trung hạn bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn III	trên 18 tháng	139.133	13,92	-	-
Vay trung hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III	trên 30 tháng	26.550	7,50	-	-
Vốn ủy thác từ SDFC	-	-	-	12 tháng	320.000 16,80
		225.463			379.507

Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III là các khoản vay từ Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính nhằm cho vay lại đối với các tổ chức tín dụng tham gia để cung cấp các khoản vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Năm 2011, Tổ chức Phát triển Quốc tế đã cơ cấu lại khoản cho vay trung hạn theo Dự án Tài chính Nông thôn II; tăng thời gian cho vay lên 30 tháng. Lãi suất của các khoản vay này là 13,92%/năm (năm 2010 là 11,64%/năm). Lãi suất cho vay tới các hộ gia đình tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn.

Vay từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ Giai đoạn III là các khoản vay từ Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thông qua Ban Quản lý Các dự án Tín dụng Quốc tế ODA nhằm cho vay lại đối với các tổ chức tín dụng tham gia để cung cấp các khoản vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ hợp lệ. Lãi suất của các khoản vay này là 7,50%/năm. Lãi suất cho vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn. Gốc và lãi của các khoản vay này được thanh toán 3 tháng/ lần.

20.2 Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ

Chi tiết vốn nhận ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia tại ngày cuối năm tài chính như sau:

<i>Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư</i>	<i>kỳ hạn</i>	<i>31/12/2011</i>		<i>31/12/2010</i>	
		<i>triệu đồng</i>	<i>lãi suất %/năm</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>lãi suất %/năm</i>
Hiệp hội Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới (World bank)	20 năm	923	0,75	20 năm	891 0,75
		923		891	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

21.1 Thuyết minh giấy tờ có giá theo kỳ hạn gốc

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi	-	-
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
Kỳ phiếu	11.205.240	4.213.790
Dưới 12 tháng	11.205.240	4.213.790
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
Trái phiếu	-	1.531.566
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	1.531.566
Giấy tờ có giá khác	-	-
	11.205.240	5.745.356

Kỳ phiếu có kỳ hạn dưới 12 tháng có lãi suất dao động từ 12,00% tới 14,00%/năm đối với VNĐ và 2,00% đến 5,50% đối với ngoại tệ.

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản lãi và phí phải trả	523.415	685.020
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác (<i>Thuyết minh 22.1</i>)	297.667	219.144
Dự phòng rủi ro khác (<i>Thuyết minh 12.2</i>)	26.315	7.930
	847.397	912.094

22.1 Các khoản phải trả và công nợ khác

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	37.243	34.124
Các khoản phải trả công nhân viên	641	138
Quỹ trợ cấp mất việc làm	1.242	1.323
Quỹ khen thưởng phúc lợi	15.239	13.646
Các khoản phải trả khác	20.121	19.017
Các khoản phải trả bên ngoài	260.424	185.020
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	6.033	6.468
Thuế GTGT	1.372	2.854
Thuế TNDN	109.917	121.241
Các khoản phải nộp Nhà nước khác	5.528	5.942
Các khoản chờ thanh toán	92.253	33.367
Chuyển tiền phải trả	34.213	2.808
Phí bảo lãnh trả trước	11.108	-
Lãi trả trước	-	10.430
Các khoản phải trả khách hàng khác	-	1.910
	297.667	219.144

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số dư cuối năm</i>
		<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	
Thuế GTGT	2.854	22.899	(24.381)	1.372
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế TNDN	121.241	247.933	(259.257)	109.917
Thuế môn bài	-	122	(122)	-
Thuế nhà thầu	-	178	(178)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	4.170	65.458	(66.470)	3.158
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
	128.265	336.590	(350.408)	114.447

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2011: 25%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế có thể khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

	2011 <i>triệu đồng</i>	2010 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.000.962	656.733
<i>Trong đó</i>		
Thu nhập của Ngân hàng	943.053	601.470
Thu nhập của công ty con	57.909	55.263
<i>Trừ</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(9.229)	(7.090)
Thu nhập của công ty con hạch toán độc lập	(57.909)	(55.263)
Thu nhập chịu thuế TNDN của hệ thống Ngân hàng	933.824	594.380
Chi phí thuế TNDN của hệ thống NH theo thuế suất 25% (năm 2010: 25%)	232.830	148.595
Chi phí thuế TNDN của công ty con được giảm trừ	-	(8)
Chi phí thuế TNDN của công ty con theo thuế suất 25%	15.103	13.817
Thuế TNDN trong năm tài chính	247.933	162.404
Thuế TNDN phải trả đầu năm	121.241	75.690
Thuế TNDN đã trả trong năm	(259.257)	(116.853)
Điều chỉnh tăng/(giảm) thuế TNDN năm trước theo quyết toán thuế	-	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	109.917	121.241

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm tài chính 2011 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lô lũy kế)	Tổng cộng
Số dư đầu năm	3.497.519	98.000	(5.260)	13	110.633	58.645	-	423.664	4.183.214
Tăng trong năm	1.318.276	-	-	-	-	-	-	-	1.318.276
Tăng vốn trong năm									
Lợi nhuận tăng trong năm								753.029	753.029
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm trước								(37.045)	(37.045)
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho năm nay					69.869	38.951		(108.820)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái tại công ty con							9		9
Các khoản tăng khác								6	6
Giảm trong năm									
Sử dụng trong năm									
Mua cổ phiếu quỹ									
Chia cổ tức năm trước								(386.619)	(386.619)
Các khoản giảm khác						(2)			(2)
Số dư cuối kỳ	4.815.795	98.000	(5.260)	13	180.502	97.594	9	644.215 (*)	5.830.868

(*): Trong đó, tạm ứng cổ tức kỳ này là 384.867 triệu VNĐ, lợi nhuận còn lại để trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông là 259.348 triệu VNĐ.
(Thuyết minh số 25)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Trong năm 2011, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

<u>Ngày</u>	<u>Nghị quyết số</u>	<u>triệu đồng</u>	<u>Hình thức góp vốn</u>
18/02/2011	02/NQ-HĐQT	1.318.276	Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi
		1.318.276	

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	<u>31/12/2011</u>		<u>Đơn vị: triệu đồng</u> <u>31/12/2010</u>			
	<u>Tổng số</u>	<u>Vốn CP phổ thông</u>	<u>Vốn CP ưu đãi</u>	<u>Tổng số</u>	<u>Vốn CP phổ thông</u>	<u>Vốn CP ưu đãi</u>
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	4.815.795	4.815.795	-	3.497.519	3.497.519	-
Thặng dư vốn cổ phần	98.000	98.000	-	98.000	98.000	-
Cổ phiếu quỹ	(5.260)	(5.260)	-	(5.260)	(5.260)	-
	4.908.536	4.908.536	-	3.590.259	3.590.259	-

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng tại ngày cuối năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	481.827.640	350.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	481.579.547	349.751.907
Cổ phiếu phổ thông	481.579.547	349.751.907
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	496.186	496.186
Cổ phiếu phổ thông	496.186	496.186
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	481.083.361	349.255.721
Cổ phiếu phổ thông	481.083.361	349.255.721
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

24.2 Các quỹ của Ngân hàng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<u>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức tối đa</u>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% Lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông	Không quy định

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

24.2 Các quỹ của Ngân hàng (tiếp theo)

Trên thực tế trong năm 2011 Ngân hàng đã tạm trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại

Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng sẽ thông qua việc trích lập các quỹ dự trữ cho năm tài chính 2011.

24.3 Các quỹ dự trữ của công ty con

Theo Thông tư 27/2002/TT-BTC, Công ty con trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

25. LÃI TRÊN MỖI CỔ PHIẾU

Trong năm, Ngân hàng đã chuyển đổi 13.182.764 trái phiếu chuyển đổi để tăng vốn điều lệ. Các trái phiếu này được phát hành theo mệnh giá và lãi suất thị trường tại thời điểm phát hành. Ngân hàng không tính lãi trên mỗi cổ phiếu bị pha loãng.

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi trên mỗi cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>2011</i>	<i>2010</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng	753.029	494.329
Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính)	-	-
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	753.029	494.329
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	432	227
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.745	2.178

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CỔ TỨC

Ngân hàng đã tạm ứng cổ tức năm 2011 với tỷ lệ 8,00% mệnh giá cho các cổ đông. Chi tiết giá trị cổ tức đã chi trả tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<i>2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2010</i> <i>triệu đồng</i>
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	227.106	249.403
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	227.016	249.403
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức đã tạm ứng cho năm nay	384.867	159.603
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	384.867	159.603
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2010</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.204.627	438.775
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4.833.816	2.210.494
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	1.404.091	833.266
Thu khác từ hoạt động tín dụng	338.524	254.313
	7.781.058	3.736.848

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2010</i> <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	5.284.590	2.204.206
Trả lãi tiền vay	176.217	63.326
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	421.916	251.983
Chi phí hoạt động tín dụng khác	801	1.168
	5.883.524	2.520.683

29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2010</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	256.348	126.645
Dịch vụ thanh toán	59.828	31.543
Hoạt động ngân quỹ và bảo lãnh	98.409	22.196
Dịch vụ đại lý	34	1.217
Dịch vụ khác	98.077	71.689
Chi phí hoạt động dịch vụ	(37.900)	(20.181)
Dịch vụ thanh toán	(9.839)	(7.287)
Hoạt động ngân quỹ và bảo lãnh	(3.792)	(3.092)
Dịch vụ khác	(24.269)	(9.802)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	218.448	106.464

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	110.797	93.766
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	75.218	72.715
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	35.579	21.051
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(56.035)	(40.628)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(30.760)	(17.847)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(25.275)	(22.781)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	54.762	53.138

31. LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA/ BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.793	10.210
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(1.897)	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(17.678)	(683)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(17.782)	9.527

32. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	6.477	60.864
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(14.499)	(1.422)
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(1.267)	(2.750)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán	(9.289)	56.692
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(9.289)	56.692

33. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
Thu về nghiệp vụ mua bán nợ	70.579	4.730
Thu về nghiệp vụ mua bán nợ	70.579	19.130
Chi về hoạt động mua bán nợ	-	(14.400)
Thu về hoạt động kinh doanh khác	4.853	32.354
Thu về hoạt động kinh doanh khác	6.459	32.899
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(1.606)	(545)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	75.432	37.084

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THU NHẬP TỪ VỐN GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2011 <i>triệu đồng</i>	2010 <i>triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	9.229	7.090
- từ chứng khoán vốn kinh doanh	543	-
- từ chứng khoán vốn đầu tư	251	239
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn	8.435	6.851
	9.229	7.090

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2011 <i>triệu đồng</i>	2010 <i>triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	30.120	23.198
Chi phí cho nhân viên	510.879	279.833
Chi lương và phụ cấp	449.078	250.267
Chi ăn ca	30.342	11.270
Các khoản chi đóng góp theo lương	11.367	15.977
Chi trợ cấp	20.092	2.317
Chi công tác xã hội	-	2
Chi về tài sản	152.194	82.053
<i>Trong đó:</i>		
- Khấu hao tài sản cố định	47.318	21.465
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	407.226	282.135
<i>Trong đó:</i>		
- Công tác phí	12.183	11.017
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	409	569
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của KH	22.059	12.365
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	976	-
Chi dự phòng rủi ro khác	2.382	-
	1.125.836	679.584

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/12/2011 <i>triệu đồng</i>	31/12/2010 <i>triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	425.219	201.671
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	35.112	505.232
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	3.158.282	5.972.772
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	10.308.878	2.822.395
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	6.286.000	-
	20.213.491	9.502.070

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Thực tế phát sinh năm 2011</i>	<i>Thực tế phát sinh năm 2010</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên trung bình (người)	2.861	2.022
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	449.078	247.996
2. Tiền thưởng	-	1.038
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	<u>449.078</u>	<u>249.034</u>
5. Tiền lương bình quân/tháng	<u>13,08</u>	<u>10,22</u>
6. Thu nhập bình quân/tháng	<u>13,08</u>	<u>10,26</u>

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Giá trị sổ sách (triệu đồng)</i>		<i>Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (triệu đồng)</i>	
	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Bất động sản	26.876.565	19.207.882	26.876.565	19.207.882
Động sản	18.779.778	7.496.385	18.779.778	7.496.385
Chứng từ có giá	3.132.018	6.436.506	3.132.018	6.436.506
Tài sản khác	13.077.087	9.832.944	13.077.087	9.832.944
	<u>61.865.448</u>	<u>42.973.717</u>	<u>61.865.448</u>	<u>42.973.717</u>

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày cuối năm tài chính như sau:

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Bảo lãnh tài chính	2.587.953	374.846
Thư tín dụng trả ngay	338.341	521.013
Thư tín dụng trả chậm	199.887	66.651
Cam kết bảo lãnh khác	82.625	307.055
	<u>3.208.806</u>	<u>1.269.565</u>

40. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ KHÔNG CHỊU RỦI RO

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Vốn cho vay UTĐT nhận trực tiếp từ TCQT	-	-
Vốn cho vay khác nhận từ chính phủ	-	-
Vốn cho vay UTĐT nhận từ tổ chức khác	166.000	166.000
	<u>166.000</u>	<u>166.000</u>

Vốn cho vay UTĐT nhận từ tổ chức khác bao gồm hai khoản Ủy thác đầu tư của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (100.000 triệu đồng), thời hạn năm mươi tư (54) tháng và khoản cho vay đồng tài trợ với Ngân hàng TMCP Đại tín (66.000 triệu đồng), thời hạn một trăm hai mươi sáu (126) tháng để cho vay lại đối với Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin). Rủi ro phát sinh từ các khoản ủy thác này thuộc về bên ủy thác.

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tóm tắt giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

<i>Các giao dịch</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu từ dịch vụ ủy thác đầu tư	128.888
Thu cổ tức từ công ty liên quan	6.685
Thanh toán dịch vụ quảng cáo	15.870

Tóm tắt các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>Phải trả triệu đồng</i>
Tạm ứng hợp đồng cung cấp dịch vụ quảng cáo	153.349	-
Ký quỹ	46	-
Cho vay	548.378	-
Ủy thác đầu tư	653.162	-
Đầu tư vào các bên liên quan	334.289	-
Các khoản đầu tư trái phiếu	2.050.000	-
Phải thu lãi cho vay và đầu tư trái phiếu, UT đầu tư	586.043	-
Vốn góp của các bên liên quan	-	1.101.883
Tiền gửi không kỳ hạn	-	1.367.253
Tiền gửi có kỳ hạn	-	812.857
Phải trả lãi tiền gửi	-	33.211

42. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>				
	<i>Tổng dư nợ cho vay</i>	<i>Tổng tiền gửi</i>	<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</i>
Trong nước	29.161.851	50.694.697	3.208.806	398.483	15.148.245
Nước ngoài	-	-	-	-	-
	29.161.851	50.694.697	3.208.806	398.483	15.148.245

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả cầm nang tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

44. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

44.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng và công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

44.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại từ nhóm hai (02) đến nhóm năm (05) theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

45.1 Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản Có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi; Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi; Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế (tiếp theo)

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Quá hạn	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Đơn vị: triệu đồng
		Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất					
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Tổng	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	425.219	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	35.112	-	-	-	35.112	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	10.064.360	3.913.640	1.109.375	135.000	18.845.175	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	36.165	-	-	-	36.165	
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	1.748.241	9.095.515	2.578.555	542.644	389.983	29.161.851	
Cho vay khách hàng (*)	-	600.000	2.410.000	4.395.368	950.000	15.112.080	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	20.712	-	-	-	334.289	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	334.289	-	-	-	2.254.983	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	3.724.724	733.162	665.524	-	46.319	
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	5.169.729	
Tổng tài sản	1.748.241	6.800.128	19.794.987	6.712.911	1.474.983	71.378.639	
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	(13.906.933)	(1.033.440)	(141.834)	-	(18.094.037)	
Tiền gửi của khách hàng	-	(23.367.951)	(1.945.629)	(795.066)	(662.191)	(34.785.614)	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	
Vốn nhận tại trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	(226.386)	-	-	(226.386)	
Phát hành giấy tờ có giá	-	(834.062)	(3.501.951)	(1.125.077)	-	(11.205.240)	
Các khoản nợ khác	-	(847.397)	-	-	-	(847.397)	
Tổng nợ phải trả	-	(847.397)	(6.481.020)	(2.061.977)	(662.191)	(65.158.674)	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	1.748.241	5.952.731	18.313.959	4.650.934	812.792	6.219.965	
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.748.241	5.952.731	18.313.959	4.650.934	812.792	6.219.965	

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến</i>	
	<i>Lợi nhuận trước thuế triệu đồng</i>	<i>Vốn chủ sở hữu triệu đồng</i>
+100	(78.078)	(58.559)
-100	78.078	58.559

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

45.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VNĐ. Các tài sản của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng và công ty con lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Đơn vị: triệu đồng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	41.534	83.360	6.476	131.370
Tiền gửi tại NHNN	-	356	-	356
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	12.501	1.429.727	15.034	1.457.262
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	196.136	3.382.603	-	3.578.739
Chứng khoán đầu tư (*)	-	624.840	-	624.840
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Các tài sản Có khác (*)	-	63.919	27.600	91.519
Tổng tài sản	250.171	5.584.805	49.110	5.884.086
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	(1.083.087)	-	(1.083.087)
Tiền gửi của khách hàng	(179.944)	(2.516.862)	(11.609)	(2.708.415)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	(923)	-	(923)
Phát hành giấy tờ có giá	-	(1.693.781)	-	(1.693.781)
Các khoản nợ khác	(50.914)	(275.375)	(174)	(326.463)
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	(230.858)	(5.570.028)	(11.783)	(5.812.669)
Trạng thái tiền tệ nội bảng	19.313	14.777	37.327	71.417
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	19.313	14.777	37.327	71.417

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng và công ty con đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR, v.v... Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng và công ty con là không đáng kể.

	Tăng/ giảm tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
USD	1	148	111
EUR	1	193	145
Các ngoại tệ khác	1	373	280
USD	-1	(148)	(111)
EUR	-1	(193)	(145)
Các ngoại tệ khác	-1	(373)	(280)

45.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con. Đồng thời, Ngân hàng và công ty con cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một (01) tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn				Đơn vị: triệu đồng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng			
				Từ 1 - 5 năm	Từ 5 năm	Tổng	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	425.219	-	-	-	-	425.219
Tiền gửi tại NHNN	-	35.112	-	-	-	-	35.112
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	10.064.360	3.552.800	5.023.015	135.000	70.000	18.845.175
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	36.165	-	-	-	-	36.165
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	-	4.036	-	-	-	-	4.036
Cho vay khách hàng (*)	636.860	1.111.381	5.910.754	9.275.199	6.742.878	2.921.368	29.161.851
Chứng khoán đầu tư (*)	-	620.712	6.686.000	4.470.946	3.284.422	50.000	15.112.080
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	334.289	334.289
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	4	83	1.727	87.650	2.165.519	2.254.983
Tài sản Có khác (*)	-	1.830.684	22.438	1.434.528	548.798	1.333.281	5.169.729
Tổng tài sản	636.860	1.111.381	16.172.075	20.205.415	10.798.748	6.874.457	71.378.639
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	(13.906.933)	(3.011.830)	(1.175.274)	-	-	(18.094.037)
Tiền gửi của khách hàng	-	(23.367.951)	(8.014.777)	(2.740.695)	(662.191)	-	(34.785.614)
Các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	(2.389)	(2.675)	(28.712)	(182.198)	(10.412)	(226.386)
Phát hành giấy tờ có giá	-	(834.062)	(5.744.150)	(4.627.028)	-	-	(11.205.240)
Các khoản nợ khác	-	(847.397)	-	-	-	-	(847.397)
Tổng nợ phải trả	-	(38.958.732)	(16.773.432)	(8.571.709)	(844.389)	(10.412)	(65.158.674)
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	636.860	1.111.381	(601.357)	11.633.706	9.954.359	6.864.045	6.219.965

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 46 trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

▪ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng và công ty con xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng và công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng và công ty con chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*** (tiếp theo)

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng hoặc công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

46.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Giá trị ghi sổ					Đơn vị: triệu đồng	
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng công giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	425.219	-	-	-	-	425.219	425.219
Tiền gửi tại NHNN	35.112	-	-	-	-	35.112	35.112
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	3.158.246	15.686.929	-	-	-	18.845.175	19.038.298
Chứng khoán kinh doanh	36.165	-	-	-	-	36.165	17.768
Công cụ tài chính phái sinh	4.036	-	-	-	-	4.036	3.299
Cho vay khách hàng	-	-	29.161.851	-	-	29.161.851	29.264.289
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	12.501.240	-	12.501.240	13.246.411
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	2.610.840	-	-	-	2.610.840	2.637.320
Tài sản tài chính khác	-	779.481	-	-	-	779.481	987.093
	3.658.778	19.077.250	29.161.851	12.501.240	-	64.399.119	65.654.809

(*): Do một số thông tin về giá trị hợp lý không có sẵn, số liệu trình bày ở bảng trên được sử dụng là giá trị sổ sách của Ngân hàng và công ty con.
Giá trị sổ sách này được hạch toán theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và NHNN.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05/TC-TD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

46.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị: triệu đồng		
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	2.184.954	2.184.954	2.203.703
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	15.909.083	15.909.083	15.952.061
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	34.785.614	34.785.614	35.115.561
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	226.386	226.386	226.442
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	11.205.240	11.205.240	11.335.220
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	64.311.277	64.311.277	64.832.987

(*): Do một số thông tin về giá trị hợp lý không có sẵn, số liệu trình bày ở bảng trên được sử dụng là giá trị sổ sách của Ngân hàng và công ty con. Giá trị sổ sách này được hạch toán theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và NHNN.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

46.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dùng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31 tháng 12 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Nghĩa vụ có liên quan triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Nghĩa vụ có liên quan triệu đồng
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	-	-	-	-
Trái phiếu Chính phủ	1.950.000	1.484.954	1.300.000	903.716
Trái phiếu đô thị	-	-	-	-
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	430.000	200.000	300.000	300.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	600.000	300.000	-	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Các tài sản khác	-	-	-	-
	2.980.000	1.984.954	1.600.000	1.203.716

47. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	203.797	110.979
<i>Trong đó:</i>		
- đến hạn trong 1 năm	23.263	11.128
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	164.897	88.960
- đến hạn sau 5 năm	15.637	10.891

48. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Về việc thành lập Chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia, Ngân hàng đã được Thống đốc Ngân hàng Quốc gia Campuchia cấp Giấy phép số T7.011.506 SCN vào ngày 01 tháng 10 năm 2011 và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 470/BKHĐT-ĐTRNN vào ngày 19 tháng 10 năm 2011 cho phép Ngân hàng mở chi nhánh tại Campuchia. Chi nhánh đã khai trương và đi vào hoạt động từ ngày 09 tháng 2 năm 2012.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

49. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
USD	20.828	18.932
EUR	27.527	27.508
GBP	33.018	31.994
CHF	22.639	22.051
JPY	276	253
SGD	16.381	16.089
AUD	21.692	21.027
HKD	2.736	2.637
CAD	20.783	20.682

Người lập:



Bà Lê Thị Nụ
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:




Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2012